



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (tên viết tắt là “Masco”, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày giao dịch chính thức là ngày 15/07/2014.

Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2019: 42.676.830.000 đồng

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 236 3830340
- Fax: (84) 236 3826133
- Email: masco@masco.com.vn
- Website: www.masco.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 635 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Quang Tuấn | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Trần Thanh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/03/2017 |
| • Bà Vũ Thị Thu Bồn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Thùy Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Hồng Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/05/2019 |
| • Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 27/05/2019 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2019 |
| • Bà Dương Thùy Vân | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 22/04/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Đông | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Phạm Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Ông Trần Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Huyền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 979/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 01/08/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.487.528.034	29.649.050.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.793.309.917	5.047.257.845
1. Tiền	111	5	16.793.309.917	5.047.257.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.521.055.570	13.771.075.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.373.777.271	12.424.802.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	104.412.289	2.077.038.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.523.991.009	750.360.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.481.124.999)	(1.481.124.999)
IV. Hàng tồn kho	140	10	7.255.981.873	7.627.469.428
1. Hàng tồn kho	141		7.255.981.873	7.627.469.428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.917.180.674	3.203.247.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.917.180.674	3.203.247.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.398.860.073	98.666.017.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		91.176.271.766	94.296.327.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	90.587.727.993	93.694.167.078
- Nguyên giá	222		205.916.894.287	200.942.226.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.329.166.294)	(107.248.059.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	588.543.773	602.160.437
- Nguyên giá	228		887.433.100	887.433.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(298.889.327)	(285.272.663)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.888.148.440	1.771.012.910
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.888.148.440	1.771.012.910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.334.439.867	2.598.677.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.334.439.867	2.598.677.440
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.886.388.107	128.315.068.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.027.774.977	71.475.617.121
I. Nợ ngắn hạn	310		50.169.240.163	49.617.082.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.512.074.130	11.440.439.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.289.413.718	4.839.837.882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.322.259.248	2.070.775.340
4. Phải trả người lao động	314		4.111.031.284	4.330.489.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.365.637.318	195.830.328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	3.674.196.299	2.924.600.107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	5.828.084.210	4.010.376.450
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	7.607.166.328	16.981.015.590
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.459.377.628	2.823.717.628
II. Nợ dài hạn	330		21.858.534.814	21.858.534.814
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	18.218.534.814	18.218.534.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.858.613.130	56.839.451.616
I. Vốn chủ sở hữu	410		61.858.613.130	56.839.451.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	18.378.575.017	13.359.413.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.859.413.503	30.965.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.519.161.514	13.328.448.328
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.886.388.107	128.315.068.737



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	125.587.700.615	118.927.239.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.142.604.071	2.539.090.020
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		122.445.096.544	116.388.149.187
4. Giá vốn hàng bán	11	26	99.670.461.866	94.797.995.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		22.774.634.678	21.590.153.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	53.065.998	30.808.322
7. Chi phí tài chính	22	28	1.690.093.237	1.784.360.823
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.631.596.154</i>	<i>1.734.826.618</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	3.794.242.776	3.457.182.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	9.238.599.561	8.264.895.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.104.765.102	8.114.523.367
11. Thu nhập khác	31	30	964.137.477	1.717.736.281
12. Chi phí khác	32	31	144.981.327	160.264.192
13. Lợi nhuận khác	40		819.156.150	1.557.472.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.923.921.252	9.671.995.456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.591.596.187	1.754.201.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.332.325.065	7.917.793.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.528	1.480
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.528	1.480

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu


Phạm Thị Thương


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.923.921.252	9.671.995.456
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	8.485.987.920	9.266.239.402
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.651.120)	48.396.392
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27;30	(109.857.766)	(1.325.245.683)
- Chi phí lãi vay	06	28	1.631.596.154	1.734.826.618
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	131.116.490
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		18.892.996.440	19.527.328.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		556.300.543	(1.901.516.560)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		371.487.555	862.217.540
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.685.639.648	1.564.561.693
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		550.304.550	(1.387.751.487)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18;28	(1.704.026.861)	(1.618.666.738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.735.000.000)	(807.214.697)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(864.340.000)	(2.226.957.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.753.361.875	14.012.000.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.725.026.291)	(10.616.037.193)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		100.000.000	2.077.397.685
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;27	9.857.766	30.546.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.615.168.525)	(8.508.092.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	10.879.258.026	22.987.572.836
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	21	(20.273.410.603)	(14.036.459.542)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22.163.214.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.394.152.577)	(13.212.100.706)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.744.040.773	(7.708.192.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	5.047.257.845	17.247.807.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		2.011.299	5.188.502
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	16.793.309.917	9.544.803.489

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đông
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (tên viết tắt là “Masco”, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/4/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0400102045) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/04/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Chế biến suất ăn trên máy bay, kinh doanh thương mại và dịch vụ; đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng nguồn lao động trong nước; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch; Hướng dẫn và đưa đón khách du lịch;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Đại lý mô tô, xe máy;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hoá bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Phú Bài;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Đà Nẵng;
- Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco - Thừa Thiên Huế;
- Xí nghiệp Vận chuyển hành khách;
- Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay;
- Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không;
- Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ;
- Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 6

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản sau:

- Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;
- Doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 20%;
 - ✓ Đối với hoạt động đào tạo của Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

		30/06/2019		01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ		2.047.494.701		1.206.679.502	
+ VND		1.817.703.341		1.039.131.939	
+ USD	9.904,80 #	229.791.360		167.547.563	
- Tiền gửi ngân hàng		14.745.815.216		3.840.578.343	
+ VND		13.085.012.284		3.783.717.436	
+ USD	71.591,25 #	1.660.802.932		56.860.907	
Cộng		16.793.309.917		5.047.257.845	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNGSân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty CP Hàng không VietJet	1.397.628.611	3.477.667.208
Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited	1.076.294.400	1.137.010.000
Các đối tượng khác	7.418.729.261	6.329.000.672
Cộng	<u>11.373.777.271</u>	<u>12.424.802.879</u>

Trong đó số dư với các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	338.753.974
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	532.307.661	522.112.711
Cộng	<u>532.307.661</u>	<u>860.866.685</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Hồ Bắc	34.675.410	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 5- Cửa hàng Xăng dầu số 7	20.107.990	20.107.990
Cảng HKQT Đà Nẵng- CN TCT Cảng HK Việt Nam	-	208.772.760
Các đối tượng khác	49.628.889	1.848.157.278
Cộng	<u>104.412.289</u>	<u>2.077.038.028</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	985.382.298	-	526.583.071	-
Ký cược, ký quỹ	192.000.000	-	-	-
Phải thu khác	346.608.711	-	223.776.969	-
Cộng	<u>1.523.991.009</u>	<u>-</u>	<u>750.360.040</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3.năm trở lên	1.481.124.999	1.481.124.999
Cộng	1.481.124.999	1.481.124.999

10. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.269.398.185	-	3.724.152.868	-
Công cụ, dụng cụ	11.908.005	-	3.656.104	-
Hàng hóa	3.974.675.683	-	3.899.660.456	-
Cộng	7.255.981.873	-	7.627.469.428	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	531.982.799	458.032.174
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê xe	1.258.478.518	2.298.928.620
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	431.348.241	272.143.804
Chi phí sửa chữa, đào tạo khác	695.371.116	174.143.053
Cộng	2.917.180.674	3.203.247.651

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	814.409.466	692.213.483
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	294.222.408	389.301.252
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh	-	135.000.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.225.807.993	1.382.162.705
Cộng	2.334.439.867	2.598.677.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50.452.369.042	28.722.621.685	120.620.859.599	1.146.375.881	200.942.226.207
Mua sắm trong kỳ	-	2.363.771.637	806.934.217	168.678.864	3.339.384.718
Đ/tư XD/CB h/thành	2.026.547.453	-	-	-	2.026.547.453
T/lý, nhượng bán	-	-	391.264.091	-	391.264.091
Số cuối kỳ	52.478.916.495	31.086.393.322	121.036.529.725	1.315.054.745	205.916.894.287
Khấu hao					
Số đầu kỳ	18.044.553.458	10.710.017.212	77.433.410.578	1.060.077.881	107.248.059.129
Khấu hao trong kỳ	1.557.368.041	2.020.514.881	4.868.536.450	25.951.884	8.472.371.256
T/lý, nhượng bán	-	-	391.264.091	-	391.264.091
Số cuối kỳ	19.601.921.499	12.730.532.093	81.910.682.937	1.086.029.765	115.329.166.294
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	32.407.815.584	18.012.604.473	43.187.449.021	86.298.000	93.694.167.078
Số cuối kỳ	32.876.994.996	18.355.861.229	39.125.846.788	229.024.980	90.587.727.993

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 42.046.357.044 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 53.481.430.225 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473.227.100	414.206.000	887.433.100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	473.227.100	414.206.000	887.433.100
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	285.272.663	285.272.663
Khấu hao trong kỳ	-	13.616.664	13.616.664
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	298.889.327	298.889.327
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	473.227.100	128.933.337	602.160.437
Số cuối kỳ	473.227.100	115.316.673	588.543.773

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và Nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 263.206.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
Đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	1.181.973.682	886.480.227
Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng	706.174.758	293.987.228
Trang thiết bị chế biến suất ăn	-	590.545.455
Cộng	1.888.148.440	1.771.012.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu	366.091.734	212.918.232
Lê Ngọc Thịnh	1.366.656.490	1.505.679.140
Nguyễn Ngọc Anh	773.558.100	1.256.677.150
Lê Tiến Minh	600.860.000	540.730.000
Các đối tượng khác	11.404.907.806	7.924.434.976
Cộng	14.512.074.130	11.440.439.498

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	930.251.626	-
Các đối tượng khác	5.359.162.092	4.839.837.882
Cộng	6.289.413.718	4.839.837.882

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.039.577.124	5.748.183.246	5.174.154.426	-	1.613.605.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	780.020.946	1.591.596.187	1.735.000.000	-	636.617.133
Thuế thu nhập cá nhân	-	251.177.270	350.126.194	529.267.293	-	72.036.171
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Cộng	-	2.070.775.340	7.699.905.627	7.448.421.719	-	2.322.259.248

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Lãi vay dự trả	123.399.621	195.830.328
Chiết khấu thanh toán	408.333.333	-
Chi phí khác	1.833.904.364	-
Cộng	2.365.637.318	195.830.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm dạy nghề Đà Nẵng	2.412.257.411	2.550.368.041
Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm dạy nghề Thừa Thiên Huế	1.075.938.888	176.232.066
Doanh thu quảng cáo	186.000.000	198.000.000
Cộng	<u>3.674.196.299</u>	<u>2.924.600.107</u>

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	220.806.673	586.687.817
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433.500.000	232.450.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.457.658	171.457.658
Phải trả khác	5.002.319.879	3.019.780.975
- Phải trả trách nhiệm lái xe taxi	1.330.196.169	1.501.196.169
- Phải trả trách nhiệm giáo viên lái xe TTDN	65.000.000	75.000.000
- Phải trả tiền bán vé máy bay	-	150.863.191
- Lợi nhuận phải trả cho các bên hợp tác đầu tư	813.163.551	1.195.633.999
- Phải trả khác	2.793.960.159	97.087.616
Cộng	<u>5.828.084.210</u>	<u>4.010.376.450</u>

b. Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh tại:		
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
- Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa Thiên Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>3.640.000.000</u>	<u>3.640.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	7.000.141.473	10.879.258.026	15.340.896.187	2.538.503.312
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	141.473	6.879.258.026	4.340.896.187	2.538.503.312
- Vay cá nhân Lê Bích Hồng	7.000.000.000	4.000.000.000	11.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	9.980.874.117	20.303.315	4.932.514.416	5.068.663.016
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.703.695.785	20.303.315	952.597.750	771.401.350
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	7.477.178.332	-	3.579.916.666	3.897.261.666
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	800.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	16.981.015.590	10.899.561.341	20.273.410.603	7.607.166.328

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	18.218.534.814	-	-	18.218.534.814
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.122.268.300	-	-	4.122.268.300
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	13.596.374.514	-	-	13.596.374.514
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	499.892.000	-	-	499.892.000
Cộng	18.218.534.814	-	-	18.218.534.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8573287/HĐTĐ ngày 13/06/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên, lãi suất vay được quy định trong các khế ước nhận nợ ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng khu chế biến suất ăn tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 104/2017/VCB-KHDN ngày 10/10/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 306.358,5 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo lãi suất vay cơ bản và margin. Lãi suất vay cơ bản điều chỉnh theo quý. Margin tại ngày ký hợp đồng là 4,2%. Mục đích vay: Mua sắm 3 xe chuyên chở suất ăn phục vụ hoạt động cung ứng suất ăn tại các Sân bay. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐ/NHCT480-MASCO ngày 20/09/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 4.876.500.000 đồng. Thời hạn vay là 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2016-HĐTĐ/NHCT480-MASCO ngày 22/08/2016: Số tiền vay theo hợp đồng 1.294.500.000 đồng. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án mua sắm thiết bị làm lạnh nhanh Olis- Italy. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 12/04/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.472.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 05 xe ô tô hiệu Nissan Sunny. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 15/05/2017: Số tiền vay theo hợp đồng 1.909.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày giải ngân. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua 02 xe ô tô hiệu Ford Ranger. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 01/02/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 990.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 8,5% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý đầu tư lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị tại các kho lạnh và kho đông. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 09/02/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 675.000.000 đồng. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 8,5% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp pháp của Dự án đầu tư máy rửa chén công nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2018-HĐCVTL/NHCT480-MASCO ngày 16/07/2018: Số tiền vay theo hợp đồng 10.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu 9% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: dùng để thanh toán chi phí hợp pháp của hoàn vốn đầu tư xây dựng nhà chế biến suất ăn Chi nhánh Cam Ranh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	42.676.830.000	803.208.113	21.379.302.425	64.859.340.538
Tăng trong năm	-	-	14.854.282.327	14.854.282.327
Giảm trong năm	-	-	22.874.171.249	22.874.171.249
Số dư tại 31/12/2018	42.676.830.000	803.208.113	13.359.413.503	56.839.451.616
Số dư tại 01/01/2019	42.676.830.000	803.208.113	13.359.413.503	56.839.451.616
Tăng trong kỳ	-	-	7.332.325.065	7.332.325.065
Giảm trong kỳ	-	-	2.313.163.551	2.313.163.551
Số dư tại 30/06/2019	42.676.830.000	803.208.113	18.378.575.017	61.858.613.130

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	15.412.650.000	15.412.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	27.264.180.000	27.264.180.000
Cộng	42.676.830.000	42.676.830.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.359.413.503	21.379.302.425
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.332.325.065	14.854.282.327
Phân phối lợi nhuận	2.313.163.551	22.874.171.249
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	1.500.000.000	21.348.337.250
+ Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	193.200.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.200.000.000	4.851.326.000
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	300.000.000	300.000.000
+ Chia cổ tức	-	16.003.811.250
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	813.163.551	1.525.833.999
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận HD hợp tác đầu tư	-	137.000.000
+ Chia lợi nhuận cho các bên theo HD hợp tác đầu tư	813.163.551	1.195.633.999
+ Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	193.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.378.575.017	13.359.413.503

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 24/04/2019.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Tiền mặt (USD)	9.904,80	7.245,30
Tiền gửi ngân hàng (USD)	71.591,25	2.458,85

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	7.252.894.522	7.597.534.377
Doanh thu bán thành phẩm	-	1.320.286.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.334.806.093	110.009.418.780
Cộng	125.587.700.615	118.927.239.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chiết khấu thương mại	2.675.994.072	2.149.904.020
Hàng bán bị trả lại	466.609.999	389.186.000
Cộng	3.142.604.071	2.539.090.020

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.811.083.081	4.079.730.272
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	1.368.290.597
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	95.859.378.785	89.349.974.897
Cộng	99.670.461.866	94.797.995.766

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.857.766	27.340.072
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.208.232	3.468.250
Cộng	53.065.998	30.808.322

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	1.631.596.154	1.734.826.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá	163.750	49.534.205
Chiết khấu thanh toán	58.333.333	-
Cộng	1.690.093.237	1.784.360.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	99.727.439	94.944.584
Chi phí nhân công	1.699.872.832	1.521.614.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.976.460	22.976.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.737.804.180	1.663.410.451
Các khoản khác	233.861.865	154.236.035
Cộng	3.794.242.776	3.457.182.379

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí công cụ	360.490.180	259.503.024
Chi phí nhân viên quản lý	5.215.050.044	5.193.109.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.763.418.438	2.409.736.496
Các khoản khác	899.640.899	402.546.015
Cộng	9.238.599.561	8.264.895.174

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản	100.000.000	1.297.905.611
Nhập kho hàng tận dụng	42.706.630	85.858.762
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	110.000.000	333.971.908
Thu nhập từ chuyển nhượng các trụ quảng cáo	700.000.000	-
Các khoản khác	11.430.847	-
Cộng	964.137.477	1.717.736.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi thường tận dụng	13.665.322	34.348.791
Chi phí xuất hủy hàng	6.216.428	13.296.971
Các khoản khác	125.099.577	112.618.430
Cộng	144.981.327	160.264.192

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.923.921.252	9.671.995.456
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	119.014.461	112.123.980
- Điều chỉnh tăng	179.018.896	112.123.980
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	111.449.658	112.123.980
+ Lãi CLTG cuối kỳ của tiền và nợ phải thu kỳ trước	67.569.238	-
- Điều chỉnh giảm	60.004.435	-
+ Lãi CLTG cuối kỳ của tiền và nợ phải thu kỳ này	60.004.435	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.042.935.713	9.784.119.436
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	2.169.909.551	2.026.219.149
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	6.873.026.162	7.757.900.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.591.596.187	1.754.201.972
- Thuế TNDN hoạt động được hưởng ưu đãi (10%)	216.990.955	202.621.915
- Thuế TNDN từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	1.374.605.232	1.551.580.057
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.591.596.187	1.754.201.972

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.332.325.065	7.917.793.484
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(813.163.551)	(1.599.977.800)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	813.163.551	1.599.977.800
+ Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	799.546.553
+ Lợi nhuận chia hợp đồng hợp tác kinh doanh	813.163.551	800.431.247
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.519.161.514	6.317.815.684
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.267.683	4.267.683
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.528	1.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản khác do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát điều chỉnh giảm (799.546.553 đồng) khi tính lại chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2018 được xác định căn cứ vào: Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2018 và Quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (1.500.000.000 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2019.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.868.022.721	41.776.712.067
Chi phí nhân công	33.026.863.273	32.939.171.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.485.987.920	9.266.239.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.548.104.038	11.975.731.033
Chi phí khác bằng tiền	5.963.243.170	4.994.381.879
Cộng	108.892.221.122	100.952.236.363

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	74.881.949.390	78.016.329.029	42.184.920.557	32.622.245.878	8.520.830.668	8.288.664.300	125.587.700.615	118.927.239.207
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.430.531.239	1.296.572.693	1.574.895.988	1.144.854.733	137.176.844	97.662.594	3.142.604.071	2.539.090.020
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	73.451.418.151	76.719.756.336	40.610.024.569	31.477.391.145	8.383.653.824	8.191.001.706	122.445.096.544	116.388.149.187
Giá vốn hàng bán	58.424.215.276	60.469.862.867	34.896.672.950	28.235.975.330	6.349.573.640	6.092.157.569	99.670.461.866	94.797.995.766
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	15.027.202.875	16.249.893.469	5.713.351.619	3.241.415.815	2.034.080.184	2.098.844.137	22.774.634.678	21.590.153.421
Chi phí khấu hao	5.210.510.907	5.906.797.547	2.807.518.953	2.873.485.121	467.958.060	485.956.734	8.485.987.920	9.266.239.402

Chỉ tiêu	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Thừa Thiên Huế		Cộng	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản cố định	38.621.041.346	40.138.567.906	45.181.089.773	46.515.607.236	7.374.140.647	7.642.152.373	91.176.271.766	94.296.327.515
- Nguyên Giá	109.919.429.907	106.617.709.651	73.412.243.145	71.939.241.655	23.472.654.335	23.272.708.001	206.804.327.387	201.829.659.307
- Khấu hao lũy kế	(71.298.388.561)	(66.479.141.745)	(28.231.153.372)	(25.423.634.419)	(16.098.513.688)	(15.630.555.628)	(115.628.055.621)	(107.533.331.792)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch vay nợ bằng ngoại tệ và cung ứng suất ăn với các Hãng hàng không quốc tế nên sẽ chịu rủi ro về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	81.496,05	9.704,15
Phải thu khách hàng (USD)	122.811,66	103.595,76
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	209.579,00	250.633,00
Phải trả khác (USD)	10.000,00	10.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách đặt hàng theo quý, đối với các mặt hàng tiêu thụ với số lượng và giá trị lớn (cung ứng các loại nước uống trên máy bay), Công ty ký hợp đồng với nhà cung ứng cam kết giá bán cho Công ty được cố định 1 năm, hoặc ký hợp đồng mua hàng với điều khoản thanh toán sau khi hàng đã được tiêu thụ và áp dụng chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp, mua hàng thường xuyên với số lượng lớn tại một nhà cung cấp để được hưởng chính sách ưu đãi ... chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để giảm ảnh hưởng của biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các Hãng Hàng không. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.512.074.130	-	14.512.074.130
Chi phí phải trả	2.365.637.318	-	2.365.637.318
Vay và nợ thuê tài chính	7.607.166.328	18.218.534.814	25.825.701.142
Phải trả khác	5.607.277.537	3.640.000.000	9.247.277.537
Cộng	30.092.155.313	21.858.534.814	51.950.690.127
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.440.439.498	-	11.440.439.498
Chi phí phải trả	195.830.328	-	195.830.328
Vay và nợ thuê tài chính	16.981.015.590	18.218.534.814	35.199.550.404
Phải trả khác	3.423.688.633	3.640.000.000	7.063.688.633
Cộng	32.040.974.049	21.858.534.814	53.899.508.863

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.793.309.917	-	16.793.309.917
Phải thu khách hàng	9.892.652.272	-	9.892.652.272
Phải thu khác	538.608.711	-	538.608.711
Cộng	27.224.570.900	-	27.224.570.900
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.047.257.845	-	5.047.257.845
Phải thu khách hàng	10.943.677.880	-	10.943.677.880
Phải thu khác	223.776.969	-	223.776.969
Cộng	16.214.712.694	-	16.214.712.694

37. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty đầu tư
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Nhựa Cao cấp Hàng không	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính

	<u>Giao dịch</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Bán hàng	59.241.228.306	55.170.688.654
	Chi trả cổ tức	-	11.944.803.750
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Bán hàng	1.435.422.457	1.890.948.550
Công ty CP Nhựa Cao cấp Hàng không	Mua hàng	-	99.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	193.200.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.484.500.000	1.572.812.044
Cộng	1.484.500.000	1.766.012.044

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền

Người lập biểu

Phạm Thị Thương

